

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 405/TTr-STNMT ngày 20/11/2024 (kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Thủy điện SODIC Nậm Mu 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thủy điện SODIC Nậm Mu 2, địa chỉ tại bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2 với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự cơ sở: Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 5600328144, đăng ký lần đầu ngày 08/11/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/10/2022.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 4688665653 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên chứng nhận lần đầu ngày 08/4/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 19/12/2019.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất là 39,47 ha, trong đó: Diện tích đất khu vực xây dựng các hạng mục của nhà máy là 13,26 ha (*bao gồm: Nhà máy thủy điện, đập dâng, đập tràn xả lũ, đường ống áp lực dẫn nước, kênh dẫn, khu nhà ở công nhân vận hành nhà máy...*); diện tích đất lòng hồ là 26,21 ha; dung tích hồ chứa 3,762 triệu m³, dung tích hữu ích 0,673 triệu m³.

- Công suất lắp máy là 10,2 MW (*bao gồm 02 tổ máy có công suất 5,1 MW/tổ máy*); điện lượng trung bình năm $E_0 = 39,03$ triệu kWh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thủy điện SODIC Nậm Mu 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27/11/2024 đến ngày 27/11/2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tuần Giáo tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2 theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tuần Giáo;
- Công ty TNHH Thủy điện SODIC Nậm Mu 2 (02 bản);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách;
- Lưu VT, KTN_(LNH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đức Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh chung của nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà quản lý vận hành.
- Nguồn số 03: Nước rò rỉ lẫn dầu và nước sục rửa hệ thống lọc cấp nước làm mát tại khu vực nhà máy.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000)

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà máy có tọa độ điểm xả là: $X_1=2410286,90$; $Y_1=533252,95$.
- Nước thải sinh hoạt và bếp ăn từ khu nhà QLVH 2 tầng có tọa độ điểm xả là: $X_2=2410235,42$; $Y_2=533411,27$.
- Nước thải sản xuất (nước làm mát) từ bể chứa có tọa độ điểm xả là: $X_3=2410317,29$; $Y_3=533226,72$.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 59 m³/ngày, đêm (24 giờ), trong đó:

- Lưu lượng dòng nước thải của nguồn số 01 và số 02: 02 m³/ngày, đêm (24 giờ).
- Lưu lượng dòng nước thải của nguồn số 03: 57 m³/ngày, đêm (24 giờ) (20 ngày bơm xả 01 lần, thời gian bơm 01 giờ/lần).

2.2.1 Phương thức xả nước thải: Xả bằng phương thức tự chảy, bơm.

2.2.2. Chế độ xả thải:

- Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn số 01 của nước thải sinh hoạt khu nhà máy: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn số 02 của nước thải sinh hoạt khu nhà quản lý vận hành: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 03 tương ứng nguồn số 03: Xả gián đoạn (khi bể chứa nước rò rỉ đầy).

2.2.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $K = 1,2$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01 và số 02 (QCVN 14:2008/BTNMT cột B, $K = 1,2$)				
1	pH	-	5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
II	Dòng nước thải số 03 (QCVN 40:2011/BTNMT cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$)				
1	Nhiệt độ	0C	40	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	BOD ₅ (200C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108		
7	Sắt	mg/l	5,4		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
9	Amoni	mg/l	10,8		
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	43,2		
11	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
12	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom xử lý như sau: Nước thải từ khu vệ sinh của nhà máy được thu gom bằng ống uPVC D60 về bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 05 m³, kích thước 2,65 m x 1,8 m x 1,09 m; nước thải sau xử lý chảy theo đường ống uPVC D60 vào suối Nậm Mu.

- Nước thải từ nguồn số 02 được thu gom xử lý như sau:

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn, nước từ sàn nhà tắm, nước từ chậu rửa chân tay được thu gom theo đường ống PVC D76 qua lưới chắn rác theo đường ống D90 thoát vào hệ thống thoát nước ngoài nhà.

+ Nước thải từ khu vệ sinh được thu gom bằng ống uPVC D110 về bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 7,8 m³, kích thước 03 m x 2,2 m x 2 m; nước thải sau xử lý chảy theo đường ống PVC D160 vào hồ chứa của thủy điện Nậm Mu 2.

- Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom xử lý như sau: Được thu gom bằng rãnh thu kích thước 0,5 m x 0,4 m, dài 27 m, dẫn về bể thu nước rò rỉ (Bể 1) với dung tích 22,5 m³, kích thước 03 m x 2,5 m x 03 m. Tại bể 01 dựa vào cơ chế dầu nhẹ hơn nước nên dầu nổi lên trên bề mặt, dầu tự chảy sang bể thu dầu (Bể 2) với dung tích 27 m³; nước nặng hơn ở dưới thông qua xi phông chữ T tự chảy sang bể thoát cạn (Bể 3) với dung tích khoảng 24,3 m³, kích thước 03 m x 2,7 m x 03 m. Tại đây nước được bơm ra kênh xả của Nhà máy bằng 02 máy bơm chìm công suất 7, 5kW (01 bơm dự phòng), lưu lượng bơm 950 lít/phút bằng đường ống D150, bơm nước ra kênh xả vị trí tiếp nhận là suối Nậm Mu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại: 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 12,8 m³; không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Trong quá trình vận hành phát sinh nước rò rỉ từ tuabin khi chạy máy, nước chảy qua sàn có thể bị lẫn dầu mỡ phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng dính ở sàn (gọi là nước rò rỉ lẫn dầu, khả năng phát sinh lẫn dầu nhỏ, hầu như không có). Lượng nước này được thu gom bằng rãnh thu kích thước 0,5 m x 0,4 m, dài 27m, dẫn về bể thu nước rò rỉ (Bể 1) với dung tích 22,5 m³, dựa vào cơ chế dầu nhẹ hơn nước nên dầu nổi lên trên bề mặt, dầu tự chảy sang bể thu dầu (Bể 2) với dung tích 27 m³, dầu phát sinh sử dụng máy bơm di động bơm vào thùng phi chứa tại kho chứa CTNH và xử lý cùng với CTNH phát sinh tại nhà máy; nước nặng hơn ở dưới thông qua xi phông chữ T tự chảy sang bể thoát cạn (Bể 3) với dung tích khoảng 24,3 m³, tại đây nước được bơm ra kênh xả của Nhà máy bằng 02 máy bơm chìm công suất 7,5 kW (01 bơm dự phòng), lưu lượng bơm 950 lít/phút bằng đường ống D150

theo các chế độ, ở chế độ tự động van tay ở vị trí mở, giám sát mực nước trong bể nhờ cảm biến mực nước. Khi mực nước trong bể ở cách 150 mm độ cao 254,5 m hệ thống sẽ gửi tín hiệu đi dừng bơm 01 và bơm 02. Khi mực nước đạt đến cao trình 256,98m hệ thống sẽ gửi tín hiệu đi khởi động bơm 01 và bơm 02 bơm nước ra kênh xả.

- Công suất: 57 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tổ máy phát điện số 1.
- Nguồn số 02: Tổ máy phát điện số 2.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^{00'}, múi chiều 3⁰

- Vị trí nguồn số 1: X = 2410308,98; Y = 533247,01.
- Vị trí nguồn số 2: X = 2410318,69; Y = 533250,88.
- Vị trí nguồn số 3: X = 2410306,57; Y = 533235,23.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng độ rung; giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường
			Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nhà máy thủy điện được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép vững chắc chống chấn động. Các thiết bị gây ồn lớn như tuabin, máy phát điện, máy nén khí được bố trí dưới các tầng hầm để giảm thiểu tiếng ồn và rung động.

- Các quạt, bơm được đặt trên bệ bê tông riêng biệt dưới tầng trệt, không liên kết vào khung, sàn nhà nên tránh rung động phát ra tiếng ồn.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế của nhà sản xuất, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mau mòn.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc trong thời gian làm việc.

- Thực hiện chế độ giải lao và chuyên ca hợp lý cho công nhân nhằm giảm tiếp xúc với tiếng ồn.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định hiện hành của nhà nước nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp có thể mắc phải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên, như sau:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	02
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
3	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	Lỏng	15
4	Bùn thải	01 04 02	Lỏng	15
5	Ắc quy chì thải (5 năm phát sinh 1 lần)	19 06 01	Rắn	12
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	01
Tổng khối lượng				60

1.2. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: Giấy loại, thức ăn thừa, túi nilon đựng thực phẩm, vỏ hộp nhựa...phát sinh khoảng 600 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 05 thùng chứa tương ứng với 05 mã CTNH phát sinh, dung tích các thùng như sau: 02 thùng phi dung tích 120 lít (chứa bóng đèn thải và dầu thải), 03 thùng phi dung tích 60 lít/thùng (chứa giẻ lau dính dầu, hộp mực in thải, bùn thải), có nắp đậy, dán nhãn theo đúng quy định.

- Kho lưu giữ CTNH: Diện tích 4,4 m² bố trí tại khu nhà máy, có mái che, tường bao quanh, nền bê tông chống thấm; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 thùng chứa dung tích 120 lít thu gom CTR sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng đặt tại khu vực nhà ở của công nhân viên; 01 thùng chứa dung tích 60 lít đối với chất thải thực phẩm (*thức ăn thừa, rau, củ quả*); 01 thùng chứa dung tích 60 lít đối với chất thải sinh hoạt khác; tại các nhà vệ sinh và khu nhà ăn, bố trí mỗi phòng 01 thùng chứa dung tích 20 lít, số lượng 05 thùng.

- Khu vực chôn rác thải sinh hoạt: Hồ chôn rác thải sinh hoạt có thể tích 24 m³ kích thước 03 m x 04 m x 02 m gần khu nhà máy, nền hồ được đầm nén chặt, lót tấm bạt HDPE và thường xuyên phun thuốc diệt trùng, rắc vôi bột, khi nào đầy hồ sẽ cho chôn lấp.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phối hợp với các cơ quan liên quan thu dọn, xử lý chất thải phát sinh từ quá trình vận hành hồ chứa theo quy định.

2. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và quy định của chính quyền địa phương.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn./.